

CMG

HOSE

Vốn hóa  
tỷ  
7,174

GTGD  
tỷ/ngày  
67.6

P/E  
22.2

P/B  
2.5

Cổ tức  
0.0%

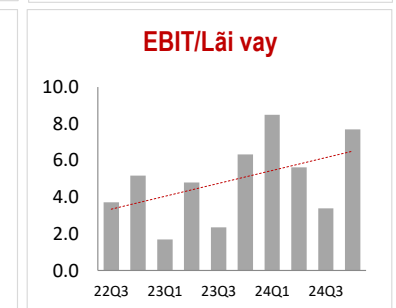
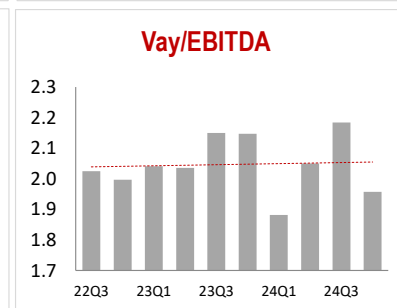
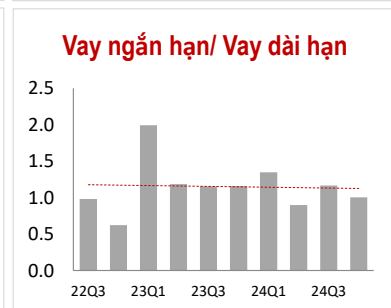
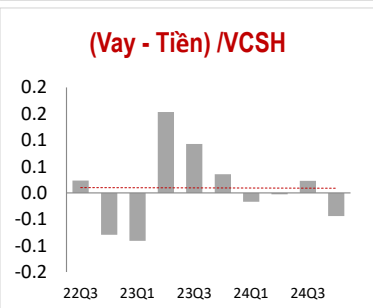
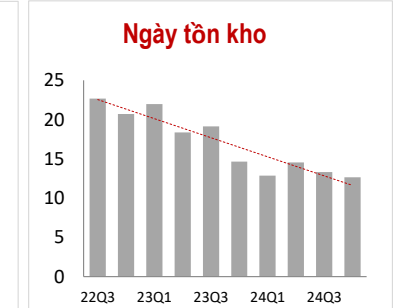
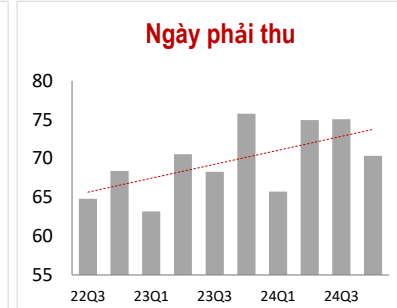
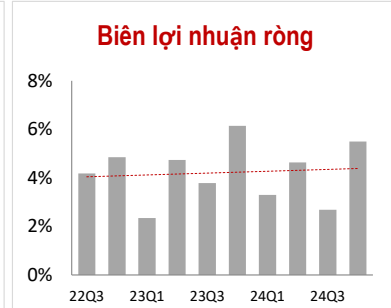
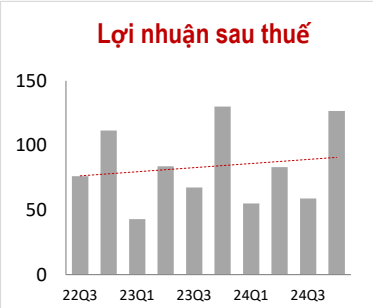
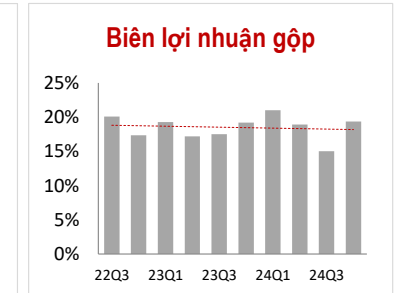
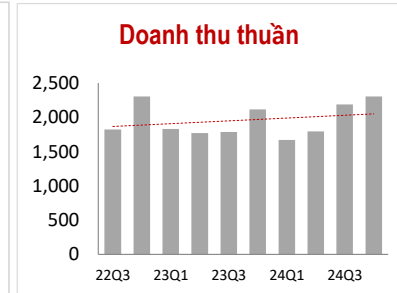
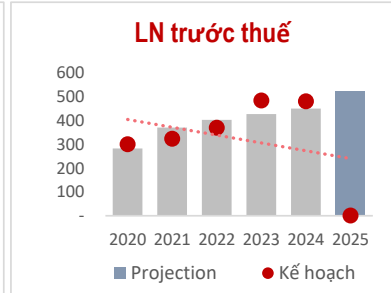
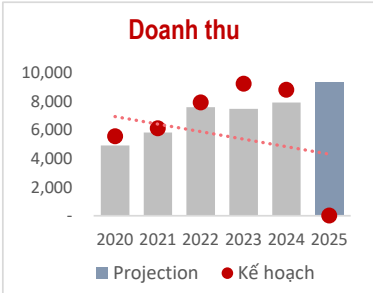
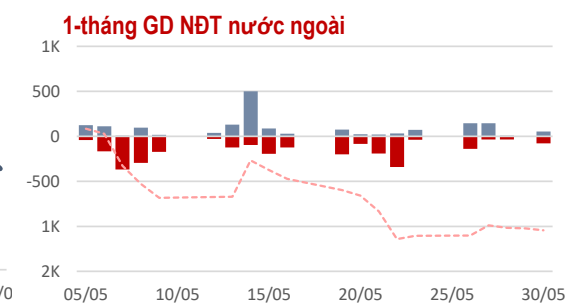
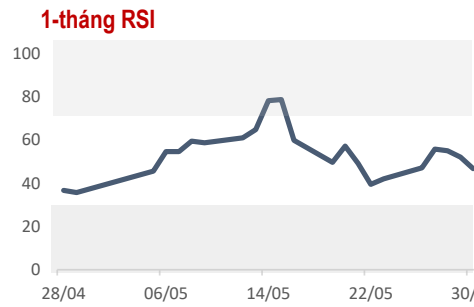
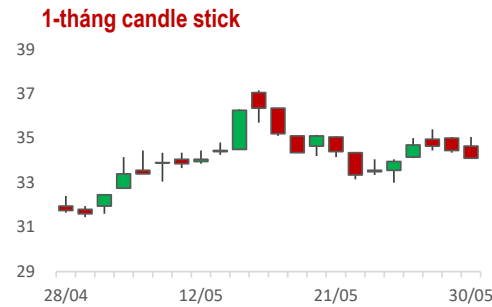
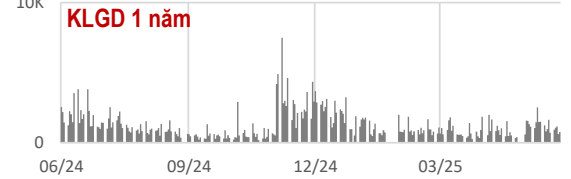
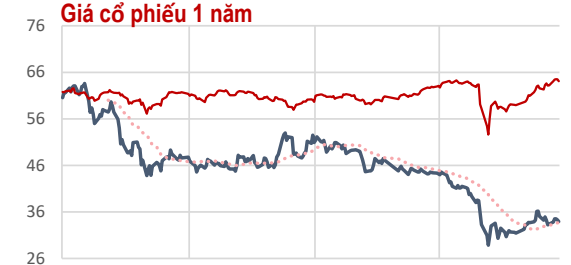
Giá  
34.0

TCRating  
2.4 /5

NDTNN %  
0

Công Nghệ Thông Tin  
ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch  
Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt  
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

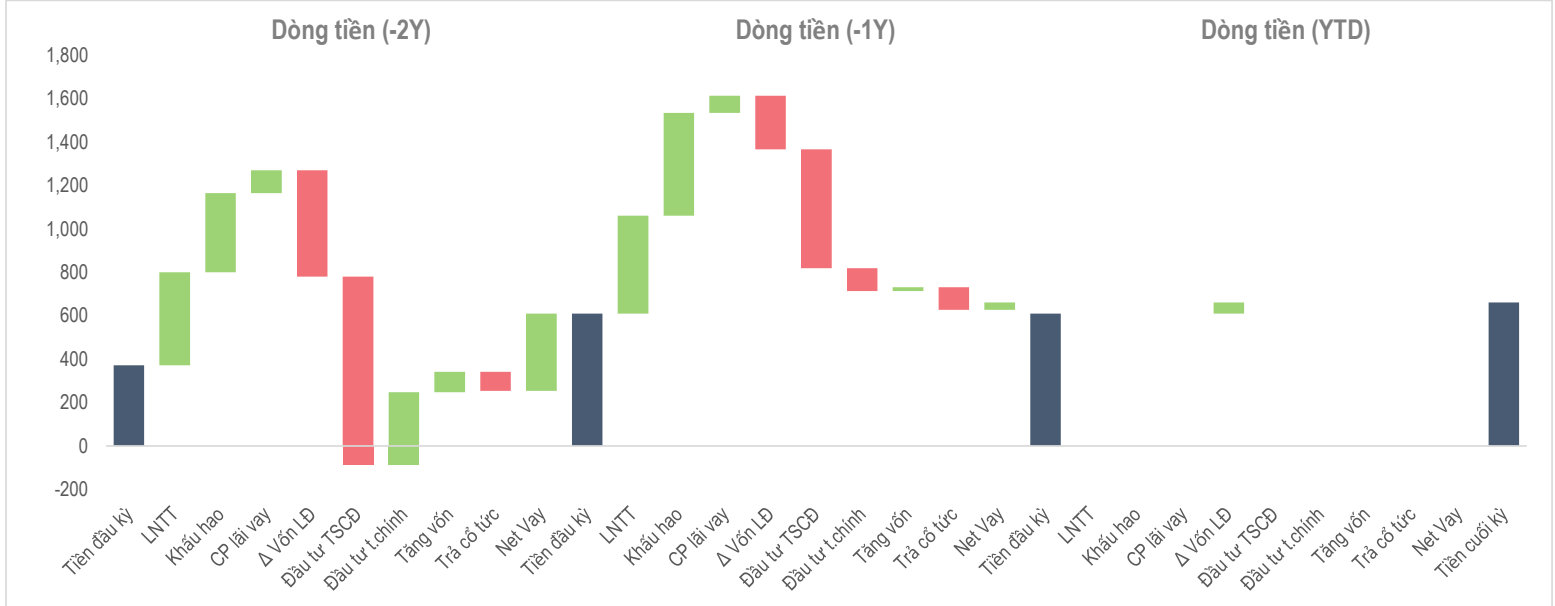
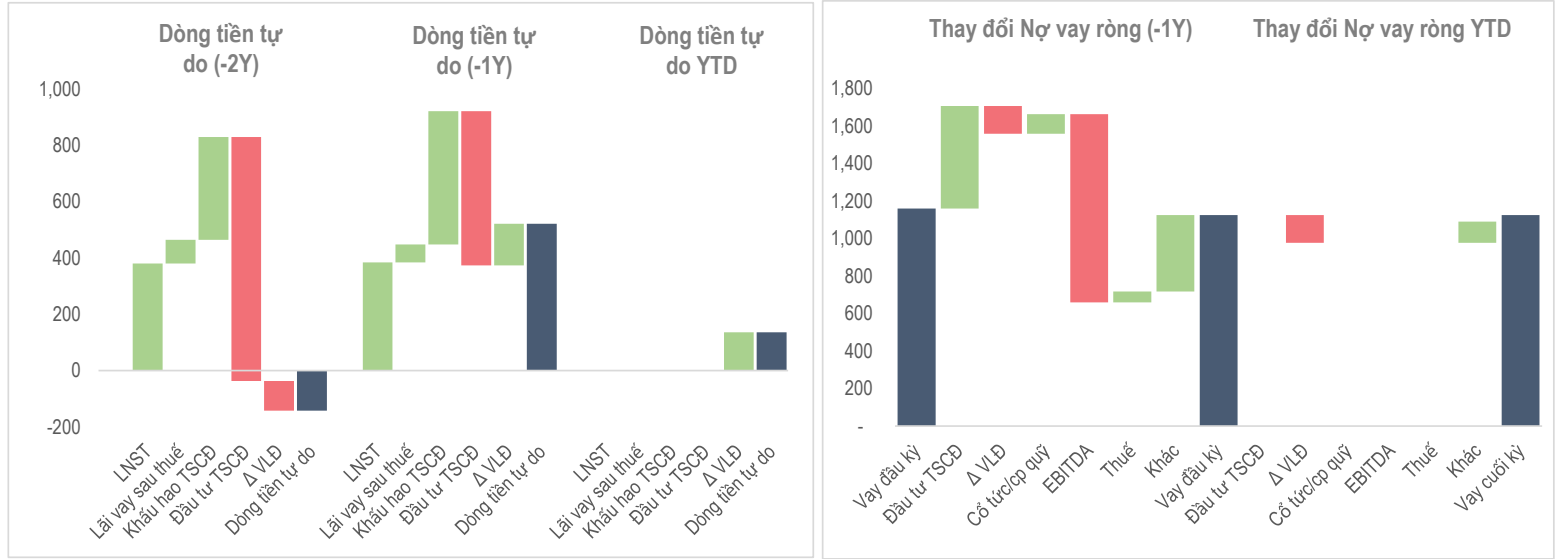
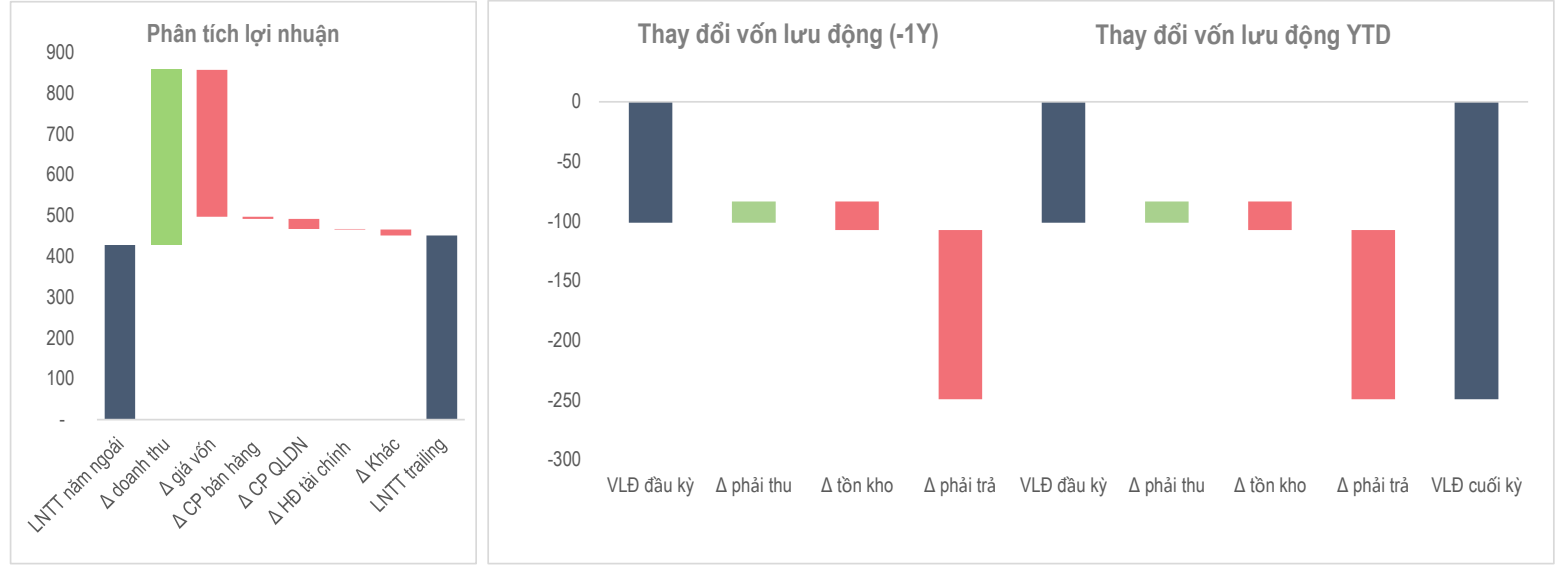
TĐ Công nghệ CMC



| CMG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | HOSE  | Vốn hóa<br>tỷ                      | GTGD<br>tỷ/ngày | P/E    | P/B    | Giá     | 1Y Hi/Lo<br>63.6<br>–<br>28.9 | TCRating | NĐTNN % | Công Nghệ Thông Tin       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-----------------|--------|--------|---------|-------------------------------|----------|---------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       |                                    |                 |        |        |         |                               |          |         | Ngày cập nhật :14/05/2025 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| TĐ Công nghệ CMC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |                                    |                 |        |        |         |                               |          |         |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| CTCP TĐ Công nghệ CMC (CMG) hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin - Viễn Thông. Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm các lĩnh vực IT (dịch vụ phần mềm và gia công phần mềm, dịch vụ tích hợp hệ thống và dịch vụ công nghệ thông tin, sản xuất và lắp ráp máy tính, phân phối), Telecom (dịch vụ hạ tầng viễn thông, dịch vụ dữ liệu, dịch vụ chăm sóc khách hàng và giá trị gia tăng), E-Business (thương mại điện tử, dịch vụ nội dung số, dịch vụ cộng đồng, nghiệp vụ doanh nghiệp). CMG là một trong hai đơn vị có hệ thống tích hợp hệ thống hàng đầu Việt Nam. Cty chiếm lĩnh thị trường trọng điểm có mức đầu tư và ứng dụng CNTT lớn nhất Việt Nam như khối Chính phủ, Tài chính - Bảo hiểm - Ngân hàng, Giáo dục. CMG được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ năm 2010. |       |                                    |                 |        |        |         |                               |          |         |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Năm - VNDbn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2020  | 2021                               | 2022            | 2023   | 2024   | 2025    | 2026                          | 2027     | 2028    | 2029                      | Ng. chốt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Năm     | Cổ tức   | Đợt    |
| SL Cổ phiếu (tr)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100   | 100                                | 150             | 190    | 190    | 190     | 190                           | 190      | 190     | 190                       | 05/12/2023                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2022    | 6%       | Cả năm |
| PE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 22.1  | 25.2                               | 19.8            | 25.5   | 33.3   | 19.3    | 16.2                          | 13.7     | 11.5    | 9.7                       | 23/11/2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2019    | 10%      | Cả năm |
| EPS (đ/cp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 807   | 1,119                              | 1,426           | 1,535  | 1,477  | 1,760   | 2,094                         | 2,477    | 2,961   | 3,511                     | 24/07/2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2018    | 8%       | Đợt 1  |
| PB                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.9   | 2.7                                | 2.5             | 3.2    | 3.6    | 2.2     | 2.0                           | 1.7      | 1.5     | 1.3                       | 24/07/2019                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2018    | 7%       | Đợt 2  |
| BVPS (đ/cp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9,278 | 10,265                             | 11,503          | 12,325 | 13,503 | 15,263  | 17,357                        | 19,834   | 22,795  | 26,306                    | 17/09/2018                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2017    | 8%       | Cả năm |
| EV/EBITDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 10.1  | 15.0                               | 11.2            | 14.0   | 9.7    | 7.9     | 6.6                           | 5.6      | 4.8     | 4.1                       | 10/08/2017                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2016    | 10%      | Cả năm |
| ROE                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9%    | 11%                                | 13%             | 13%    | 11%    | 12%     | 13%                           | 13%      | 14%     | 14%                       | 11/08/2016                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2015    | 8%       | Cả năm |
| Biên LN gộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 19%   | 18%                                | 19%             | 18%    | 18%    | 19%     | 19%                           | 19%      | 19%     | 19%                       | Vị thế doanh nghiệp<br><br>CTCP TĐ Công nghệ CMC (CMC Group) là một trong hai đơn vị có hệ thống tích hợp hệ thống hàng đầu Việt Nam. Cty chiếm lĩnh thị trường trọng điểm có mức đầu tư và ứng dụng CNTT lớn nhất Việt Nam như khối Chính phủ, Tài chính - Bảo hiểm - Ngân hàng, Giáo dục. Theo Hiệp hội máy tính Thành phố Hồ Chí Minh - HCA: CMC Group là một trong hai cty phần mềm hàng đầu Việt Nam và là nhà phân phối các sản phẩm phần cứng đứng thứ 2 thị trường nội địa. |         |          |        |
| Biên LN hoạt động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5%    | 6%                                 | 5%              | 5%     | 5%     | 6%      | 6%                            | 6%       | 6%      | 6%                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Biên LN ròng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3%    | 4%                                 | 4%              | 4%     | 4%     | 4%      | 4%                            | 4%       | 4%      | 4%                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Doanh thu/Tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.0   | 1.1                                | 1.2             | 1.1    | 1.1    | 1.2     | 1.2                           | 1.3      | 1.4     | 1.4                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| (Vay - Tiền)/VCSH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | -0.1  | -0.1                               | -0.1            | 0.0    | 0.0    | -0.1    | -0.1                          | -0.2     | -0.2    | -0.2                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Vay NH/Vay DH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0.8   | 0.7                                | 0.6             | 1.2    | 1.0    | 1.0     | 1.0                           | 1.0      | 1.0     | 1.0                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| EBIT/Lãi vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.0   | 4.9                                | 4.7             | 3.6    | 5.3    | 7.0     | 8.3                           | 9.8      | 11.6    | 13.7                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Vay/EBITDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2.7   | 2.4                                | 2.0             | 2.1    | 2.0    | 1.6     | 1.4                           | 1.2      | 1.0     | 0.8                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Ngày phải thu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 85    | 76                                 | 68              | 76     | 71     | 65      | 65                            | 65       | 65      | 65                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Ngày tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 18    | 25                                 | 21              | 15     | 13     | 11      | 11                            | 11       | 11      | 11                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Capex/TSCĐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 39%   | 52%                                | 32%             | 38%    | 24%    | 34%     | 37%                           | 35%      | 39%     | 40%                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Doanh thu thuần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4,924 | 5,846                              | 7,609           | 7,505  | 7,934  | 9,362   | 11,047                        | 13,036   | 15,382  | 18,151                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| % tăng trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       | 19%                                | 30%             | -1%    | 6%     | 18%     | 18%                           | 18%      | 18%     | 18%                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| EBITDA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 458   | 560                                | 713             | 741    | 889    | 1,099   | 1,298                         | 1,531    | 1,803   | 2,127                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Lợi nhuận sau thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 171   | 236                                | 301             | 324    | 312    | 372     | 442                           | 523      | 626     | 742                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| % tăng trưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       | 39%                                | 27%             | 8%     | -4%    | 19%     | 19%                           | 18%      | 20%     | 19%                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Tiền & ĐT NH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1,430 | 1,613                              | 1,658           | 1,652  | 1,945  | 2,113   | 2,267                         | 2,560    | 2,845   | 3,184                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Phải thu KH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1,146 | 1,282                              | 1,569           | 1,546  | 1,520  | 1,793   | 2,116                         | 2,497    | 2,947   | 3,477                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Hàng tồn kho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 202   | 448                                | 255             | 237    | 213    | 249     | 293                           | 346      | 409     | 482                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Tổng tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5,101 | 5,996                              | 6,923           | 7,279  | 7,720  | 8,513   | 9,454                         | 10,566   | 11,886  | 13,447                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Vay ngắn hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 554   | 582                                | 542             | 949    | 895    | 895     | 895                           | 895      | 895     | 895                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Vay dài hạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 689   | 839                                | 872             | 820    | 892    | 892     | 892                           | 892      | 892     | 892                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Tổng vay                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1,243 | 1,420                              | 1,414           | 1,769  | 1,786  | 1,786   | 1,786                         | 1,786    | 1,786   | 1,786                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Tổng nợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2,756 | 3,406                              | 3,847           | 4,006  | 4,134  | 4,556   | 5,054                         | 5,643    | 6,337   | 7,156                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Vốn CSH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2,345 | 2,590                              | 3,076           | 3,274  | 3,586  | 3,958   | 4,400                         | 4,923    | 5,549   | 6,291                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Cân đối vốn TDH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1,047 | 1,217                              | 922             | 583    | 801    | 922     | 1,023                         | 1,253    | 1,464   | 1,716                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Free CashFlow                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 165   | 111                                | 42              | -150   | 335    | 309     | 310                           | 463      | 476     | 553                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Cổ đông lớn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | CMG   | Công ty con                        |                 |        |        | Peers   | Vốn hóa                       | PE       | PB      | ROE                       | BiênLNR                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Vay/VSH | Div.Yld% |        |
| Sds Asia Pacific Pte. Ltd (29.8%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |       | (5%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần  |                 |        |        | CMG     | 7,174                         | 22.2     | 2.5     | 12%                       | 4%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0.5     | 0%       |        |
| ng ty TNHH Đầu Tư Mvi (13.5%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       | (55%) Hạ Tầng Viễn Thông Cmc       |                 |        |        | Top 100 | 28,802                        | 15.1     | 1.7     | 13%                       | 22%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1.4     | 0%       |        |
| Trương Ngọc Lân (5.1%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |       | (41%) CT Cổ Phần Netnam            |                 |        |        | Ngành   | 320                           | -5.1     | 0.7     | 21%                       | 30%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0.5     | 0%       |        |
| ty TNHH Đầu Tư Mỹ Linh (5.1%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |       | (0%) CMC Blue France               |                 |        |        | UNI     | 320                           | -434.2   | 0.7     | 0%                        | -33%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3.0     | 0%       |        |
| PYN Elite Fund (4.9%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |       | (0%) Giải pháp Phần mềm CMC        |                 |        |        | TST     | 28                            | -5.1     | 0.5     | 0%                        | -55%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1.8     | 0%       |        |
| n Geleximco - Công ty Cp (4.9%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |       | (0%) Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn |                 |        |        | #N/A    |                               |          |         |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |
| Khác (36.8%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |       | (0%) Tích hợp Hệ thống CMC         |                 |        |        | #N/A    |                               |          |         |                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |          |        |

| CMG                  | HOSE   | Vốn hóa<br>tỷ | GTGD<br>tỷ/ngày | P/E    | P/B    | Giá    | 1Y Hi/Lo           | TCRating | NDTTN % | Công Nghệ Thông Tin   |                                                                                                       |       |        |
|----------------------|--------|---------------|-----------------|--------|--------|--------|--------------------|----------|---------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|
| TĐ Công nghệ CMC     |        | 7,174         | 67.6            | 22.2   | 2.5    | 34.0   | 63.6<br>--<br>28.9 | 2.4 /s   | 0       | http://www.cmc.com.vn |                                                                                                       |       |        |
|                      |        |               |                 |        |        |        |                    |          |         | Năm TL                | 2023                                                                                                  | SL NV | 4,509  |
| Quý - VNDbn          | 2022Q3 | 2022Q4        | 2023Q1          | 2023Q2 | 2023Q3 | 2023Q4 | 2024Q1             | 2024Q2   | 2024Q3  | 2024Q4                | Tên & chức vụ                                                                                         |       | Sở hữu |
| Thông số cơ bản      |        |               |                 |        |        |        |                    |          |         |                       | Hà Thế Minh                                                                                           |       | 0.3%   |
| Biên LN gộp          | 20%    | 17%           | 19%             | 17%    | 18%    | 19%    | 21%                | 19%      | 15%     | 19%                   | Nguyễn Phước Hải (TV HĐQT)                                                                            |       | 1.6%   |
| Biên LN hoạt động    | 6%     | 6%            | 3%              | 6%     | 4%     | 7%     | 4%                 | 6%       | 3%      | 8%                    | Nguyễn Phước Hải (PTổng Giám c                                                                        |       | 1.6%   |
| Biên LN ròng         | 4%     | 5%            | 2%              | 5%     | 4%     | 6%     | 3%                 | 5%       | 3%      | 5%                    | Nguyễn Hồng Sơn                                                                                       |       | 0.1%   |
| ROE                  | 13%    | 13%           | 13%             | 13%    | 13%    | 13%    | 13%                | 13%      | 12%     | 12%                   | Nguyễn Kim Cương                                                                                      |       | 0.1%   |
| (Vay - Tiền)/VCSH    | 0.0    | -0.1          | -0.1            | 0.2    | 0.1    | 0.0    | 0.0                | 0.0      | 0.0     | 0.0                   | Nguyễn Minh Đức (TV HĐQT)                                                                             |       | 2.3%   |
| Tổng nợ/VCSH         | 1.2    | 1.3           | 1.1             | 1.2    | 1.1    | 1.2    | 1.0                | 1.1      | 1.2     | 1.2                   | Hoàng Ngọc Hùng                                                                                       |       | 0.1%   |
| Vay NH/Vay DH        | 1.0    | 0.6           | 2.0             | 1.2    | 1.2    | 1.2    | 1.3                | 0.9      | 1.2     | 1.0                   | Nguyễn Đức Khương (TBan KS)                                                                           |       | 0.0%   |
| EBIT/Lãi vay         | 3.7    | 5.2           | 1.7             | 4.8    | 2.4    | 6.3    | 8.5                | 5.6      | 3.4     | 7.7                   | Tạ Hoàng Linh (Ban KS)                                                                                |       | 0.3%   |
| Vay/EBITDA           | 2.0    | 2.0           | 2.0             | 2.0    | 2.1    | 2.1    | 1.9                | 2.0      | 2.2     | 2.0                   | Đào Mạnh Kháng                                                                                        |       | 0.0%   |
| Tài sản NH/Nợ Nhận   | 1.2    | 1.3           | 1.2             | 1.1    | 1.2    | 1.2    | 1.1                | 1.2      | 1.2     | 1.3                   | Cty kiểm toán                                                                                         |       | Năm    |
| Ngày phải thu        | 65     | 68            | 63              | 71     | 68     | 76     | 66                 | 75       | 75      | 70                    | ERNST & YOUNG VIỆT NAM                                                                                |       | 2023   |
| Ngày tồn kho         | 23     | 21            | 22              | 18     | 19     | 15     | 13                 | 15       | 13      | 13                    | ERNST & YOUNG VIỆT NAM                                                                                |       | 2022   |
| Capex/Doanh thu      | 5%     | 9%            | 4%              | 38%    | 0%     | 6%     | 2%                 | 8%       | 9%      | 8%                    | ERNST & YOUNG VIỆT NAM                                                                                |       | 2021   |
| Cân đối vốn TDH      | 645    | 922           | 605             | 240    | 490    | 583    | 399                | 661      | 625     | 801                   | ERNST & YOUNG VIỆT NAM                                                                                |       | 2020   |
| Kết quả kinh doanh   |        |               |                 |        |        |        |                    |          |         |                       | Tin tức                                                                                               |       |        |
| Doanh thu thuần      | 1,821  | 2,302         | 1,831           | 1,771  | 1,786  | 2,117  | 1,668              | 1,793    | 2,188   | 2,303                 | •29/04/25-Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế HN quý 1/2025 so với quý 1/2024                    |       |        |
| QoQ %                |        | 26%           | -20%            | -3%    | 1%     | 19%    | -21%               | 8%       | 22%     | 5%                    | •23/04/25-Thông báo về việc giao dịch chứng khoán thay đổi đăng ký niêm yết                           |       |        |
| YoY %                |        |               |                 |        | -2%    | -8%    | -9%                | 1%       | 23%     | 9%                    | •18/04/25-Quyết định thay đổi niêm yết                                                                |       |        |
| Giá vốn bán hàng     | -1,456 | -1,902        | -1,478          | -1,467 | -1,473 | -1,710 | -1,317             | -1,454   | -1,860  | -1,857                | •15/04/25-Tập đoàn CMC lên tiếng về việc bị tấn công mã độc                                           |       |        |
| Lợi nhuận gộp        | 366    | 400           | 353             | 305    | 313    | 407    | 350                | 339      | 329     | 446                   | •14/04/25-Thông báo mua lại cổ phiếu ESOP đợt 4                                                       |       |        |
| Chi phí hoạt động    | -262   | -266          | -300            | -206   | -245   | -250   | -275               | -237     | -260    | -259                  | •11/04/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24                                    |       |        |
| LN hoạt động KD      | 104    | 134           | 53              | 98     | 68     | 157    | 75                 | 102      | 69      | 187                   | •09/04/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua phương án thu hồi cổ phiếu ESOP                           |       |        |
| Chi phí lãi vay      | 28     | 26            | 31              | 20     | 29     | 25     | 9                  | 18       | 20      | 24                    | •21/03/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người có liên quan đến người nội bộ Nguyễn Hoàng Lập |       |        |
| LN trước thuế        | 107    | 133           | 56              | 110    | 88     | 174    | 89                 | 113      | 87      | 175                   | •06/03/25-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành                      |       |        |
| LN sau thuế          | 76     | 112           | 43              | 84     | 68     | 130    | 55                 | 83       | 59      | 127                   | •06/03/25-Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu                                                  |       |        |
| QoQ %                |        | 47%           | -62%            | 96%    | -20%   | 93%    | -58%               | 51%      | -29%    | 115%                  | •27/02/25-Báo cáo tình hình sử dụng vốn                                                               |       |        |
| YoY %                |        |               |                 |        | -11%   | 17%    | 28%                | -1%      | -13%    | -3%                   | Giao dịch CD nội bộ                                                                                   |       |        |
| Bảng cân đối kế toán |        |               |                 |        |        |        |                    |          |         |                       | •27/11/24-CĐ/NLQ CD sáng lập bán 68,400cp                                                             |       |        |
| Tài sản ngắn hạn     | 3,409  | 3,803         | 3,536           | 3,235  | 3,316  | 3,678  | 3,173              | 3,588    | 3,910   | 3,964                 | •21/05/24-CĐL mua 23,600cp                                                                            |       |        |
| Tiền & tương đương   | 298    | 372           | 371             | 253    | 393    | 609    | 511                | 475      | 567     | 661                   | •20/05/24-CĐNB mua 9,000cp                                                                            |       |        |
| Đầu tư ngắn hạn      | 1,063  | 1,286         | 1,238           | 833    | 937    | 1,043  | 1,112              | 1,164    | 1,194   | 1,284                 | •20/05/24-CĐNB mua 14,000cp                                                                           |       |        |
| Phải thu KH          | 1,356  | 1,569         | 1,413           | 1,579  | 1,520  | 1,546  | 1,231              | 1,445    | 1,673   | 1,520                 | •20/05/24-CĐNB bán 300,000cp                                                                          |       |        |
| Hàng tồn kho         | 408    | 255           | 288             | 285    | 255    | 237    | 133                | 189      | 207     | 213                   | •20/05/24-CĐNB mua 7,500cp                                                                            |       |        |
| Tài sản dài hạn      | 3,085  | 3,119         | 3,026           | 3,739  | 3,584  | 3,601  | 3,681              | 3,716    | 3,739   | 3,755                 | •17/05/24-CĐNB mua 30,600cp                                                                           |       |        |
| Phải thu dài hạn     | 21     | 51            | 33              | 33     | 31     | 35     | 34                 | 32       | 32      | 31                    | •17/05/24-CĐNB mua 22,800cp                                                                           |       |        |
| Tài sản cố định      | 2,372  | 2,312         | 2,355           | 2,332  | 2,289  | 2,254  | 2,371              | 2,292    | 2,295   | 2,240                 | •15/04/24-CĐ/NLQ CD sáng lập mua 10,000cp                                                             |       |        |
| Tổng tài sản         | 6,494  | 6,923         | 6,562           | 6,974  | 6,900  | 7,279  | 6,854              | 7,304    | 7,649   | 7,720                 | •21/11/23-CĐNB bán 345,000cp                                                                          |       |        |
| Tổng nợ              | 3,550  | 3,847         | 3,439           | 3,803  | 3,665  | 4,006  | 3,510              | 3,863    | 4,215   | 4,134                 |                                                                                                       |       |        |
| Vay & nợ ngắn hạn    | 708    | 542           | 882             | 854    | 874    | 949    | 899                | 771      | 990     | 895                   |                                                                                                       |       |        |
| Phải trả người bán   | 850    | 893           | 807             | 953    | 761    | 800    | 759                | 949      | 865     | 906                   |                                                                                                       |       |        |
| Vay & nợ dài hạn     | 723    | 872           | 443             | 720    | 756    | 820    | 667                | 858      | 848     | 892                   |                                                                                                       |       |        |
| Vốn chủ sở hữu       | 2,944  | 3,076         | 3,123           | 3,171  | 3,235  | 3,274  | 3,344              | 3,441    | 3,434   | 3,586                 |                                                                                                       |       |        |
| Vốn điều lệ          | 1,500  | 1,500         | 1,506           | 1,506  | 1,506  | 1,900  | 1,900              | 1,904    | 1,904   | 1,904                 |                                                                                                       |       |        |
| Lưu chuyển tiền tệ   |        |               |                 |        |        |        |                    |          |         |                       |                                                                                                       |       |        |
| Từ HĐ Kinh doanh     | 14     | 594           | -3              | 25     | -2     | 396    | 148                | 79       | 49      | 463                   |                                                                                                       |       |        |
| Từ HĐ Đầu tư         | -65    | -430          | 9               | -389   | 77     | -229   | -42                | -183     | -170    | -222                  |                                                                                                       |       |        |
| Vay cho WC (=I+R-P)  | 915    | 930           | 894             | 911    | 1,014  | 982    | 605                | 686      | 1,016   | 826                   |                                                                                                       |       |        |
| Capex                | 88     | 211           | 66              | 670    | -5     | 135    | 39                 | 139      | 187     | 181                   |                                                                                                       |       |        |

|                                            |      |         |         |      |     |      |          |          |         |                                      |                                          |       |   |
|--------------------------------------------|------|---------|---------|------|-----|------|----------|----------|---------|--------------------------------------|------------------------------------------|-------|---|
| <div>CMG</div> <div>TĐ Công nghệ CMC</div> | HOSE | Vốn hóa | GTGD    | P/E  | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo | TCRating | NĐTNN % | Công Nghệ Thông Tin                  |                                          |       |   |
|                                            |      | tỷ      | tỷ/ngày |      |     |      | 63.6     |          |         |                                      | ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch Vọng |       |   |
|                                            |      | 7,174   | 67.6    | 22.2 | 2.5 | 34.0 | --       | 2.4 /5   | 0       | Hầu. Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam |                                          |       |   |
|                                            |      |         |         |      |     |      | 28.9     |          |         | Nhà nước:                            | 0%                                       | SL CD | 0 |

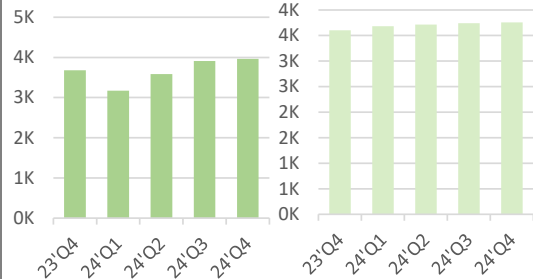


|                                            |      |         |         |      |     |      |          |          |        |                     |                                          |       |   |
|--------------------------------------------|------|---------|---------|------|-----|------|----------|----------|--------|---------------------|------------------------------------------|-------|---|
| <div>CMG</div> <div>TD Công nghệ CMC</div> | HOSE | Vốn hóa | GTGD    | P/E  | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo | TCRating | NDTN % | Công Nghệ Thông Tin |                                          |       |   |
|                                            |      | tỷ      | tỷ/ngày |      |     |      | 63.6     |          |        |                     | ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch Vọng |       |   |
|                                            |      | 7,174   | 67.6    | 22.2 | 2.5 | 34.0 | --       | 28.9     | 2.4 /5 | 0                   | Hầu. Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Việt Nam     |       |   |
|                                            |      |         |         |      |     |      |          |          |        | Nhà nước: 0%        |                                          | SL CĐ | 0 |

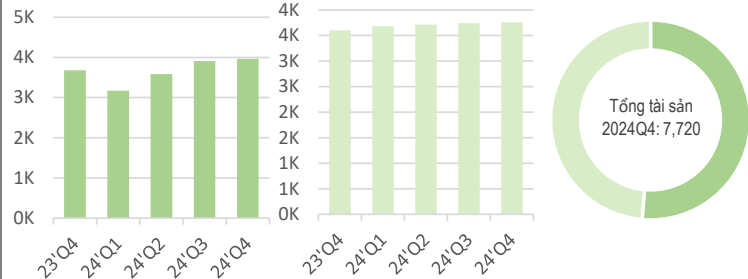
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



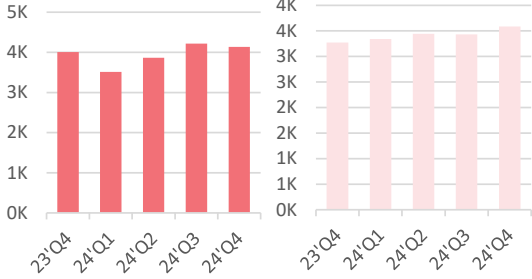
Tài sản dài hạn



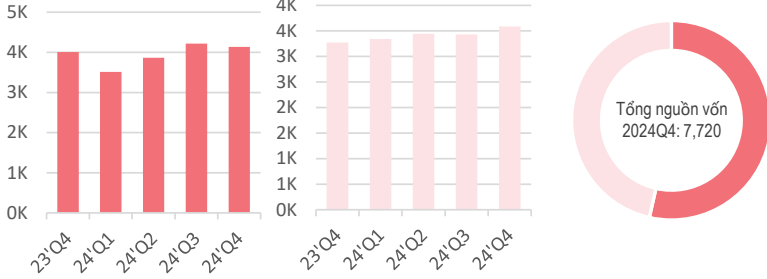
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

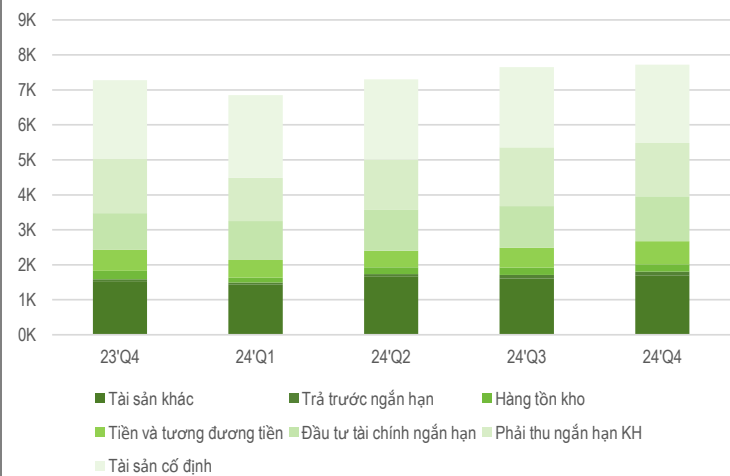


Vốn chủ sở hữu



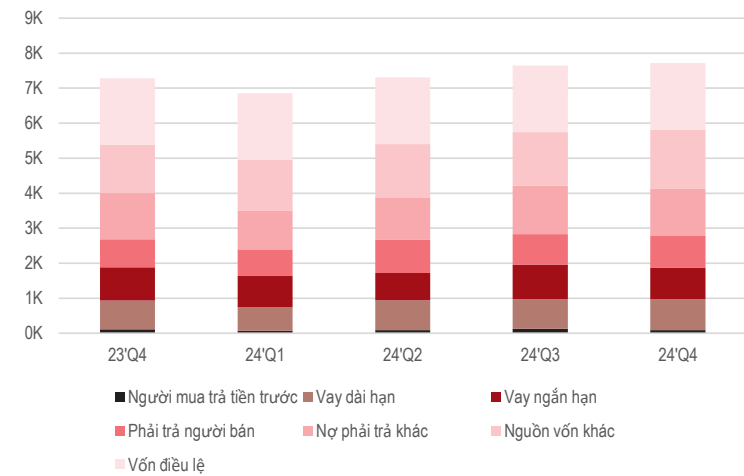
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

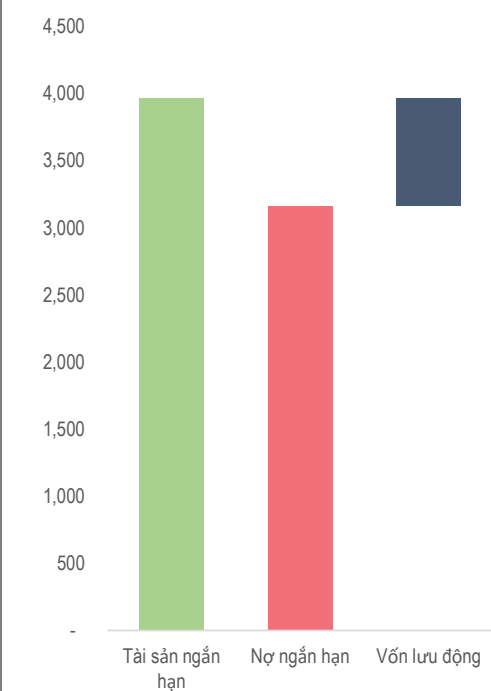


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



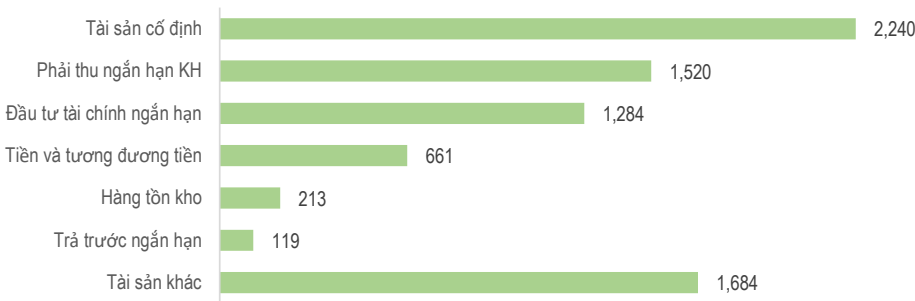
Vốn lưu động



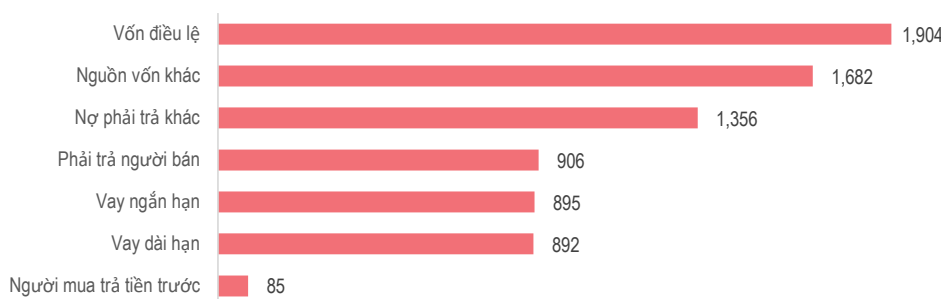
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



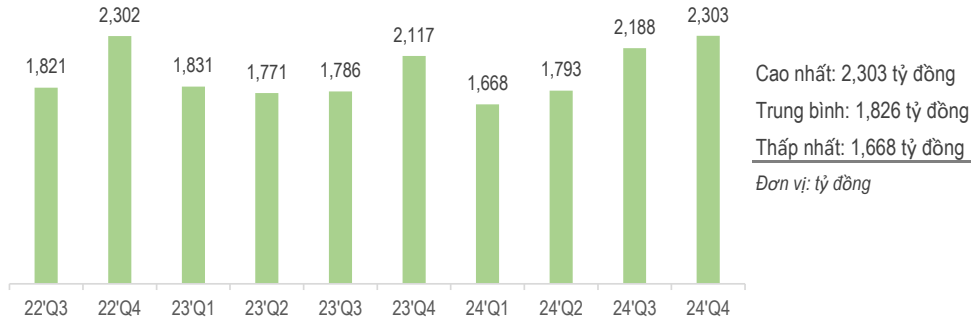
Đơn vị: tỷ đồng

|                                            |      |            |         |      |     |      |                    |          |         |                                          |    |         |
|--------------------------------------------|------|------------|---------|------|-----|------|--------------------|----------|---------|------------------------------------------|----|---------|
| <div>CMG</div> <div>TĐ Công nghệ CMC</div> | HOSE |            | GTGD    | P/E  | P/B | Giá  | 1Y Hi/Lo           | TCRating | NĐTNN % | Công Nghệ Thông Tin                      |    |         |
|                                            |      | Vốn hóa tỷ | tỷ/ngày |      |     |      |                    |          |         | ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch Vọng |    |         |
|                                            |      | 7,174      | 67.6    | 22.2 | 2.5 | 34.0 | 63.6<br>--<br>28.9 | 2.4 /5   | 0       | Hầu. Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam     |    |         |
|                                            |      |            |         |      |     |      |                    |          |         | Nhà nước:                                | 0% | SL CĐ 0 |

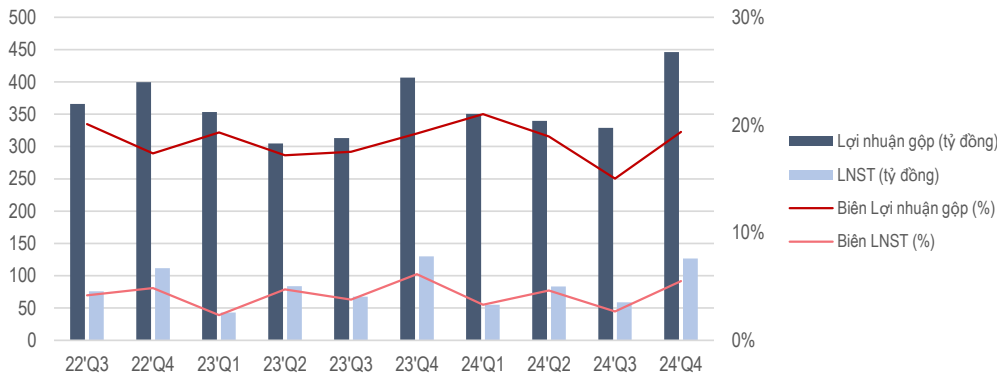
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

|                     | Đơn vị: tỷ đồng | Tăng trưởng |
|---------------------|-----------------|-------------|
| Doanh thu thuần     | 7,953           | ▲ 6.0%      |
| Lợi nhuận gộp       | 1,465           | ▲ 6.3%      |
| EBITDA              | 908             | ▲ 22.5%     |
| Lợi nhuận hoạt động | 433             | ▲ 15.1%     |
| Lợi nhuận sau thuế  | 324             | ▼ -0.2%     |

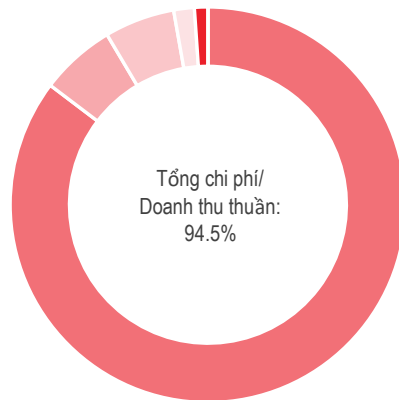
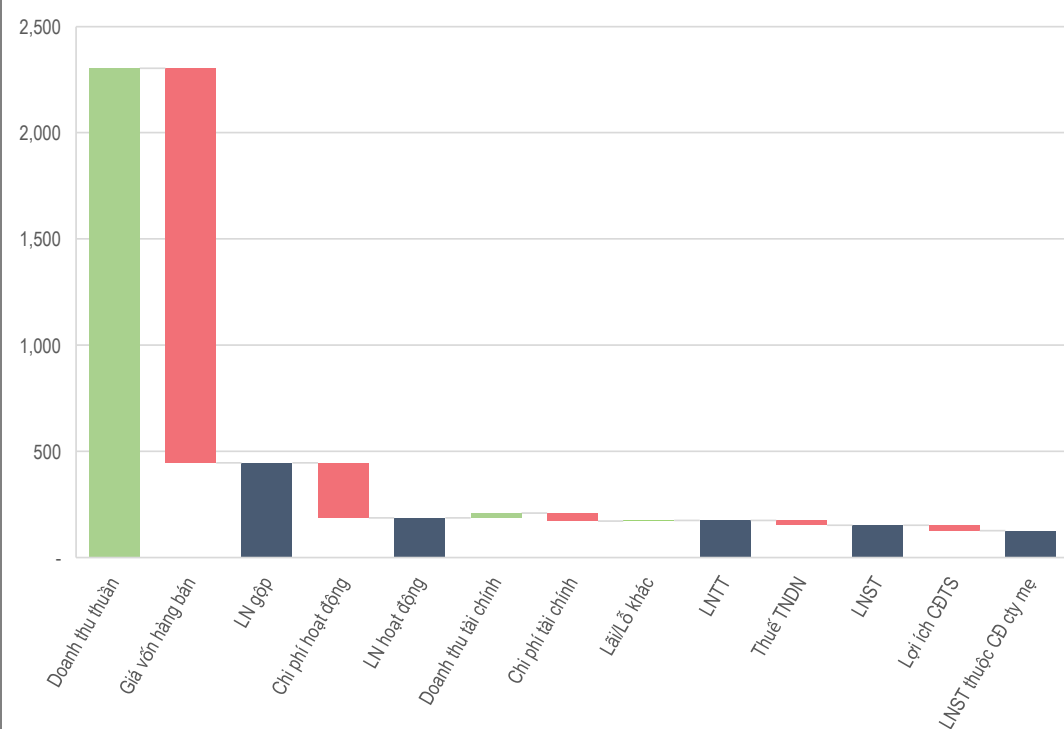
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP bán hàng
- CP quản lý
- CP tài chính
- Thuế TNDN
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CMG

HOSE

Vốn hóa  
tỷ  
7,174

GTGD  
tỷ/ngày  
67.6

P/E  
**22.2**

P/B  
**2.5**

Giá  
**34.0**  
1Y Hi/Lo  
63.6  
--  
28.9

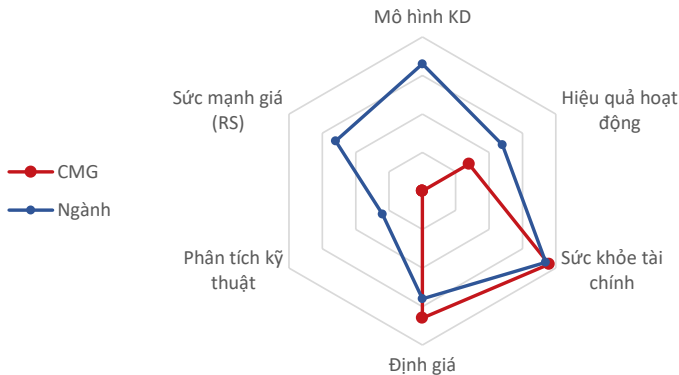
TCRating  
**2.4 /5**

NDTN %  
0

Công Nghệ Thông Tin  
ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch  
Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt  
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

|                      | CMG   | Ngành |
|----------------------|-------|-------|
| Thay đổi giá 3 tháng | 6.3%  | 2.8%  |
| Thay đổi giá 1 năm   | -4.8% | 32.3% |
| Beta                 | -0.3  | 0.2   |
| Alpha                | 0.0%  | 0.1%  |

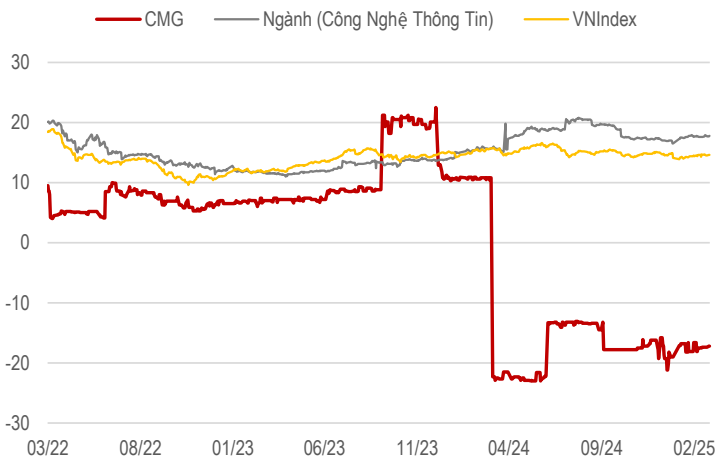


|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Mô hình kinh doanh | 0   | 3.3 |
| Hiệu quả hoạt động | 1.4 | 2.4 |
| Sức khỏe tài chính | 3.8 | 3.7 |

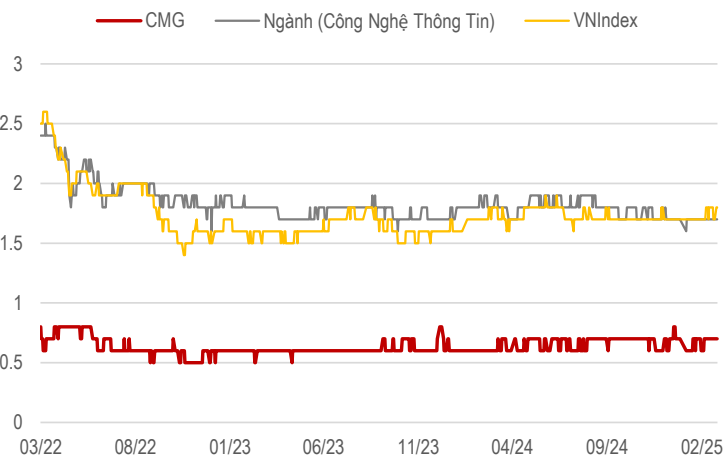
|                    |     |     |
|--------------------|-----|-----|
| Định giá           | 3.3 | 2.8 |
| Phân tích kỹ thuật | 0   | 1.2 |
| Sức mạnh giá (RS)  | 0   | 2.6 |

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

|                                          |                     | P/E      | P/B    | EV/EBITDA |
|------------------------------------------|---------------------|----------|--------|-----------|
| Thị trường                               | VNIndex             | 14.6     | 1.8    | 20.4      |
| Ngành                                    | Công Nghệ Thông Tin | 17.8     | 1.7    | 9.7       |
| Top 5                                    | GAS                 | 15.1     | 2.6    | 10.2      |
|                                          | REE                 | 17.1     | 1.8    | 11.6      |
|                                          | POW                 | 24.4     | 1.0    | 10.4      |
|                                          | DNH                 | 23.9     | 4.1    | 16.1      |
|                                          | VSH                 | 27.9     | 2.7    | 11.0      |
| Hệ số trung bình (lần)                   |                     | 23.9     | 2.6    | 11.0      |
| Tài chính công ty (đồng)                 |                     | (685)    | 18,068 | 603       |
| Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng) |                     | (16,372) | 46,977 | 6,633     |
| Giá trị cổ phiếu (đồng)                  |                     | 18,619   |        |           |

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

| Mã  | Đánh giá | Giá    | %     | VNI 1M | KLGD | Beta | P/E   |
|-----|----------|--------|-------|--------|------|------|-------|
| GAS | 2.6      | 67,800 | 0.9%  | -4%    | .2M  | 0.6  | 15.1  |
| REE | 3.1      | 73,100 | 0.8%  | -4%    | .3M  | 1.2  | 17.1  |
| POW | 2.9      | 13,050 | 0.0%  | 4%     | 2.1M | 1.3  | 24.4  |
| PGV | 2.2      | 19,800 | -0.3% | -3%    | .0M  | 0.7  | -24.8 |
| DNH | 2.9      | 50,200 | 0.0%  | 13%    | .0M  | 0.0  | 23.9  |
| VSH | 2.8      | 53,000 | 0.0%  | -2%    | .0M  | 0.0  | 27.9  |
| BWE | 2.5      | 44,700 | 0.2%  | -3%    | .0M  | 0.7  | 15.4  |
| DTK | 2.8      | 13,300 | 2.3%  | 0%     | .0M  | 0.1  | 13.1  |
| HND | 2.6      | 12,900 | 0.8%  | -1%    | .0M  | 0.2  | 15.2  |
| QTP | 2.7      | 14,000 | 0.7%  | -3%    | .0M  | 0.2  | 9.6   |



|     |      |            |              |     |     |     |           |          |         |                                                                           |         |
|-----|------|------------|--------------|-----|-----|-----|-----------|----------|---------|---------------------------------------------------------------------------|---------|
| CMG | HOSE | Vốn hóa tỷ | GTGD tỷ/ngày | P/E | P/B | Giá | 1Y Hi/Low | TCRating | NĐTNN % | Công Nghệ Thông Tin                                                       |         |
|     |      |            |              |     |     |     |           |          |         | ĐC: Cmc Tower, 11 Phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt |         |
|     |      |            |              |     |     |     |           |          |         | Nhà nước: 0%                                                              | SL CĐ 0 |

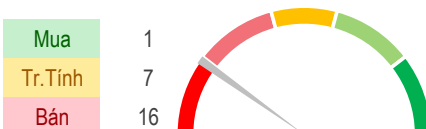
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

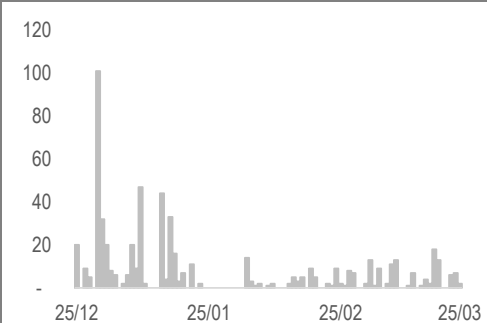
| Tên            | Giá trị | Lực M/B |
|----------------|---------|---------|
| RSI            | 45.0    | Tr.Tính |
| STOCHK         | 80.0    | Tr.Tính |
| STOCHRSI_FASTK | -       | Bán     |
| MACD           | (0.1)   | Bán     |
| MACD Histogram | (0.1)   | Bán     |
| ADX            | 22.9    | Tr.Tính |

| Tên      | Giá trị | Lực M/B |
|----------|---------|---------|
| WPR      | (20.0)  | Tr.Tính |
| CCI      | (30.3)  | Tr.Tính |
| ROC      | (1.7)   | Tr.Tính |
| SAR      | 11.9    | Bán     |
| ULTOSC   | 79.7    | Mua     |
| BB WIDTH | 0.1     | Tr.Tính |

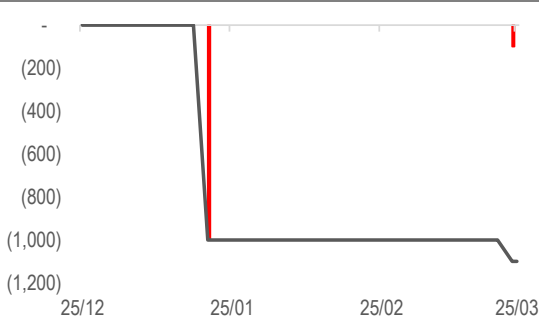
Các đường trung bình động

| Tên   | Hàm đơn | Hàm mũ |
|-------|---------|--------|
| MA5   | 11.9    | Bán    |
| MA10  | 11.9    | Bán    |
| MA20  | 11.9    | Bán    |
| MA50  | 12.2    | Bán    |
| MA100 | 12.0    | Bán    |
| MA200 | 12.2    | Bán    |

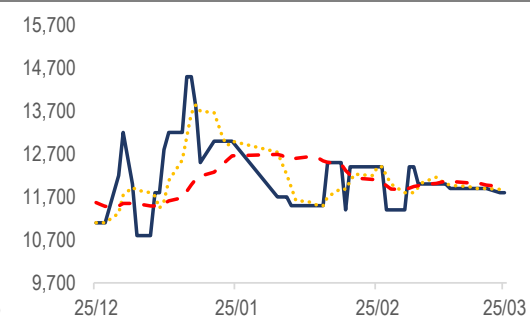
Số lượng NĐT quan tâm



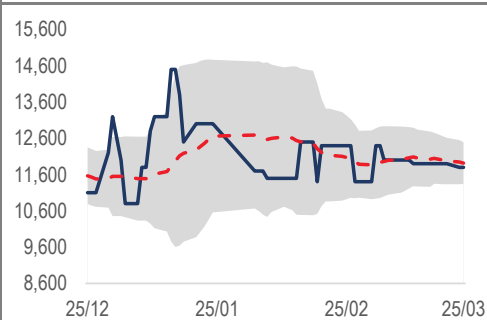
Giao dịch nước ngoài



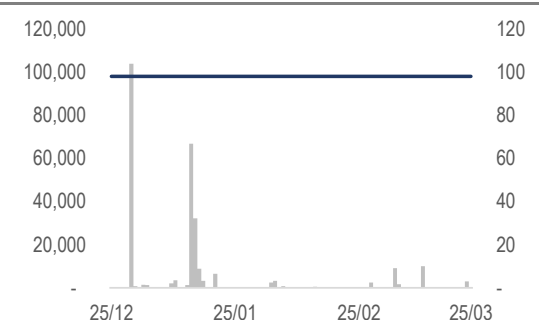
Giá vs MA(5) & MA(20)



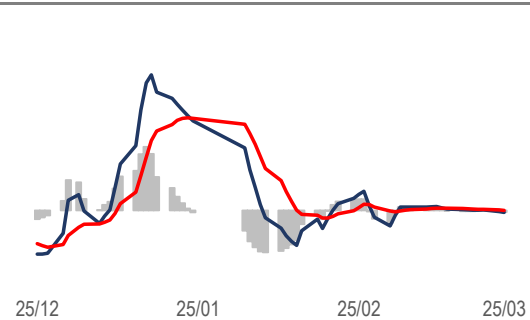
Giá vs Bollinger Band



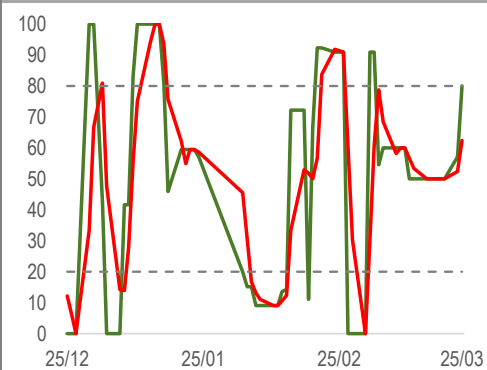
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



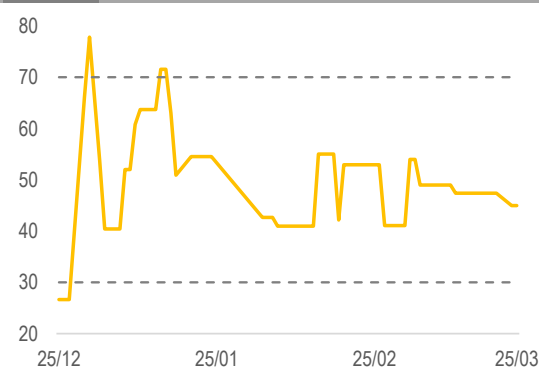
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

